

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/HSST
Ngày 07 tháng 9 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Đỗ Thành Công

Các hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Sâm và bà Nguyễn Thị Tuyết

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: bà Khương Thị Phụng - Cán bộ Toà án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: ông Nguyễn Công Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở UBND thị trấn LT, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 47/2017/HSST ngày 18/08/2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: NTD (tức D), sinh ngày 08/02/1995.

Nơi cư trú: thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; Nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 6/12; bố đẻ: NTP, sinh năm 1958; mẹ: BTQ, sinh năm 1963; vợ, con: không có.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/6/2017 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

Anh NVT, sinh năm 1987, vắng mặt.

Nơi cư trú: thôn X, xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh NVL, sinh năm 1979, có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố Th, thị trấn TS, huyện S, Vĩnh Phúc.

Bà NTH, sinh năm 1965, có mặt.

Nơi cư trú: thôn X, xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN THẤY

Bị cáo NTD bị Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Sáng ngày 18/6/2017, NTD (tên gọi khác D) đi đến nhà NVT tại thôn X, xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc chơi. Sau đó cùng với T đến nhà bà NTH (mẹ T) tại THĐ xã B ăn cơm. Khoảng 12h cùng ngày sau khi ăn xong, T mượn xe mô tô BKS 19B1-133.69 loại HONDA-LEAD của bà H để đi về nhà, bà H đồng ý. Trên đường về, D nhờ T chở về nhà mình ở xã TL, huyện S rồi T đi có việc. Trước khi T đi, D dặn T khi nào về thì đón D, T đi một lúc thì quay lại đón D cùng về thôn X xã B. Khi về đến nhà, T dựng xe tại sân rồi vào nhà để chiếc chìa khóa xe ở bàn uống nước của tầng một và đi lên tầng hai nằm ngủ, còn D nằm nghỉ ở tầng một nhà T. Đến khoảng 14h30 cùng ngày, D đi lên tầng hai thấy T đang ngủ liền nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe T mượn của bà H, D xuống chỗ bàn nước lấy chìa khóa rồi ra nổ máy đi xe thẳng về nhà mình ở thôn C, xã TL. Về đến nhà D gặp bố mẹ mình và chị gái là NTKQ, sinh năm 1990 đang ở nhà, D hỏi xin chị Q 20.000đ để đổ xăng xe nhưng chị Q nói không có. Liên ngay đó D nảy sinh ý định cầm cố chiếc xe trên để lấy tiền tiêu xài, D đi xe ra khu vực thị trấn TS, huyện S để tìm quán cầm cố xe. Đến nơi D vào nhà anh NVL, sinh năm 1979 ở tổ dân phố Th, thị trấn TS để hỏi cầm cố chiếc xe trộm cắp. D nói với anh L “cho em vay mấy triệu em để lại cái xe này”, ý của D là muốn cầm cố chiếc xe trộm cắp cho anh L, đồng thời D mở cốp xe kiểm tra thấy có 01 ví gia da nữ màu đen bên trong có 01 chứng minh thư nhân dân; 01 giấy phép lái xe hạng A1 đều mang tên NTH; 01 bảo hiểm xe và một giấy mua bán xe viết tay của bà H. Thấy D nói vậy, anh L hỏi “xe có giấy tờ gì không hay là xe trộm cắp”, D nói “xe là của mẹ em” và đồng thời đưa các giấy tờ xe cho anh L xem, anh L xem xong nói “em ở đâu, cầm bao nhiêu tiền”, D trả lời “em ở B, em lấy năm triệu”, anh L đồng ý vào nhà lấy tiền ra đưa cho D, D tự viết 01 giấy vay tiền rồi đưa cho anh L giữ. Nhận tiền xong D nhờ anh L gọi giúp cho taxi chở đi đến thành phố VT, tỉnh Phú Thọ chơi. Đến chiều 19/6/2017, D quay về nhà L hỏi vay thêm số tiền 2.000.000đ, anh L đồng ý đã đưa tiền cho D, D viết thêm mấy chữ vào giấy vay tiền hôm trước rồi giao lại cho anh L giữ tờ giấy, sau đó D tiếp tục đi đến thành phố VT chơi và chi tiêu hết số tiền trên. Ngày 27/6/2017, khi D đang đi lang thang ở xã VTr, huyện N thì bị Công an huyện N phát hiện đưa về trụ sở làm việc, D đã khai nhận rõ hành vi trộm cắp chiếc xe.

Cơ quan CSĐT Công an huyện N quyết định trưng cầu định giá, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N có văn bản số 113/KL-HĐĐG ngày 28/6/2017, kết luận: Trị giá chiếc xe BKS 19B1- 133.69 là 26.500.000đ (hai mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Đối với anh NVL đã cho bị cáo D cầm cố chiếc xe, bản thân D không nói và anh L cũng không biết tài sản đó là do phạm tội mà có. Ngày 28/6/2017 anh L tự

giác giao nộp xe mô tô BKS 19B1- 133.69 cho cơ quan điều tra. Đến nay anh L yêu cầu D phải trả cho anh số tiền 7.000.000đ.

Ngày 12/7/2017 Cơ quan điều tra đã trả chiếc xe mô tô BKS 19B1- 133.69 và toàn bộ giấy tờ (gồm 01 chứng minh nhân dân mang tên bà NTH; 01 giấy phép lái xe mang tên bà NTH; 01 bảo hiểm xe; 01 giấy mua bán xe viết tay của bà H) cho anh NVT, anh T cũng đã trả toàn bộ tài sản trên cho bà H. Anh T và bà H không có yêu cầu bồi thường gì.

Tại bản cáo trạng số: 48/KSĐT-KT ngày 17 tháng 08 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc truy tố NTD về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N luận tội đối với bị cáo NTD, giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Sau khi đánh giá, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo D từ 15 tháng đến 18 tháng tù. Viện kiểm sát cũng đề nghị xử lý vật chứng của vụ án, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo NTD khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo thừa nhận việc trộm cắp tài sản vào ngày 18/6/2017 như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng, ngoài ra không có lời bào chữa nào khác.

Xét lời nhận tội của bị cáo D phù hợp với các lời khai, bản kiểm điểm của bị cáo; lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; tang vật chứng thu giữ, kết quả định giá và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Như vậy đó có đủ căn cứ kết luận bị cáo D phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự quy định “Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Xét tính chất vụ án tuy là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo lợi dụng sự mất cảnh giác của chính bạn mình rồi trộm cắp xe mô tô phục vụ cho nhu cầu ích kỷ của bản thân. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý, làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận xấu trong nhân dân. Vì vậy, phải đưa ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật và có hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi

phạm tội của bị cáo, như vậy mới có tác dụng cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe giáo dục, phòng ngừa chung.

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử đã cân nhắc, xem xét đến tính chất cũng như mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điểm h, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên bị cáo là người có nhân thân xấu, từng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng; tài sản chiếm đoạt trị giá 26.500.000đ, do vậy cần phạt bị cáo một mức án tù nghiêm khắc, có như vậy mới có đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Tại Khoản 5 Điều 138 Bộ luật hình sự quy định: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng”. Qua xem xét điều kiện, hoàn cảnh của bị cáo D thấy rằng: bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, sống phụ thuộc gia đình, không có tài sản có giá trị vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Đối với anh NVL đã cho bị cáo D cầm cố chiếc xe, bản thân D không nói và anh L cũng không biết tài sản đó là do phạm tội mà có nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng của vụ án:

Về số tiền 7.000.000đ anh L đã đưa cho bị cáo D để cầm cố xe mô tô, tại phiên tòa anh L và bị cáo thỏa thuận về việc bị cáo sẽ trả lại cho anh số tiền này, do vậy cần buộc bị cáo trả cho anh L số tiền 7.000.000đ.

Ngày 12/7/2017 Cơ quan điều tra đã trả chiếc xe mô tô BKS 19B1- 133.69 và toàn bộ giấy tờ (gồm 01 chứng minh nhân dân mang tên bà NTH; 01 giấy phép lái xe mang tên bà NTH; 01 bảo hiểm xe; 01 giấy mua bán xe viết tay của bà H) cho anh NVT, anh T cũng đã trả toàn bộ tài sản trên cho bà H là đúng chủ sở hữu, cần xác nhận.

Anh T và bà H không có yêu cầu bồi thường gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bị cáo D phải chịu 200.000 án phí hình sự sơ thẩm và 350.000đ án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: NTD (tức D) phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: khoản 1 Điều 138; Điểm h, p Khoản 1 Điều 46; Khoản 1 Điều 41; Điều 42 Bộ luật hình sự. Điều 76, 99 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử phạt: Bị cáo NTD 01 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/6/2017.

Buộc NTD phải trả cho anh NVL số tiền 7.000.000đ.

Xác nhận ngày 12/7/2017 Cơ quan điều tra đã trả chiếc xe mô tô BKS 19B1-133.69 và toàn bộ giấy tờ (gồm 01 chứng minh nhân dân mang tên bà NTH; 01 giấy phép lái xe mang tên bà NTH; 01 bảo hiểm xe; 01 giấy mua bán xe viết tay của bà H) cho anh NVT, anh T cũng đã trả toàn bộ tài sản trên cho bà H là đúng chủ sở hữu.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và anh L có đơn đề nghị thi hành án, nếu bị cáo D không trả đủ khoản tiền 7.000.000đ nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo NTD phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 350.000đ án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết tại UBND xã nơi cư trú.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND N
- THA N
- Công an N
- Trại giam CA tỉnh
- Sở Tư pháp Vĩnh Phúc
- UBND xã TL
- Bị cáo D.
- NCQL&NVLQ
- Lưu hs+Vp

Đỗ Thành Công

